VIỆT NAM – SƠN LA, LAI CHÂU

BẢN COI

MẶT **SỐ HIỆU 5752 III**
LOẠI 7014

Đường trục rải nhựa, đá, Tên đường
Đường nhánh rải nhựa, đá
Đường đất, Tên đường
Đường đất nhỏ, Đường mòn
Đường sắt kép, Ga, trạm
Đường sắt đơn, Đường goòng
Tường, Bờ đắp
Cầu lớn, Cầu nhỏ
Phà, Chỗ lội qua được

Biên giới nước
Ranh giới tỉnh
Ranh giới huyện, quận
Tỉnh lỵ, Huyện lỵ
Lò cốt: Chìm, nổi, Hang động
Trạm vô tuyến, Trạm khí tượng, Hầm mỏ
Nghĩa địa
246 Độ cao: Đã kiểm tra, chưa kiểm tra
Sân bay: Dùng quanh năm, từng mùa

Thôn xóm, Khu nhà chịu lửa
Nhà thờ, Trường, Đền, Tàn tích
Đền miếu, Chùa, Am
Kênh, mương đào: Rộng dưới 18m, Trên 18m
Hồ ao: Có nước quanh năm, Từng mùa
Đập xây, Đập đất
Ghềnh chảy mạnh, Thác lớn, Thác nhỏ
Ruộng muối
Bể nước, Giếng, Nguồn

1:50000

1 CM BẰNG 500 M THỰC ĐỊA

1000 M 500 0 1 2 KM

KHOẢNG CAO ĐỀU CỦA ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ CƠ BẢN LÀ 20 M

HỆ CHIẾU HÌNH	U.T.M
THỂ BẦU DỤC QUẢ ĐẤT	É-VÊ-RÊT
GỐC ĐẠI ĐỊA	ẤN ĐỘ
GỐC ĐỘ CAO MẶT NƯỚC BIỂN TRUNG BÌNH TẠI HÀ TIÊN	

Rừng già, Rừng thấp
Bụi rậm, Dẻo điền
Chè, Cà phê
Cao su, Cọ
Thông, Tre
Dừa nước, Bãi bồn
Đất có thể lụt, Đồng cỏ
Ruộng lúa, Đồng lầy
Vùng đá vôi hay đá

Bắc thật
Bắc ô vuông
0°30′ (0-08,0-09)
0°30′ (0-08,0-09)
1°30′ 1°00′ (0-17,0-18)
Trị số góc lệch nam châm đo năm 1965

BẢNG CHẮP U.T.M

5652 I	5752 IV	5752 I
5652 II	5752 III	5752 II
5651 I	5751 IV	5751 I

CỤC BẢN ĐỒ-BỘ TỔNG THAM MƯU-Q.D.N.D.V.N
In lần thứ ba năm 1981 theo 1:50000 U.T.M in năm 1979.
Chỉnh lý thực địa năm 1980

BẢN COI 5752 III